

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
TỔNG HỢP HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/06/2021



MỤC LỤC

	Trang
1 MỤC LỤC	1
2 BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
3 BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
4 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
5 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
6 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
7 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Peakview, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình hợp nhất cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty"), đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102287094 ngày 30/03/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 26 ngày 09/11/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 363/LĐT BXH-GP ngày 07/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

Vốn điều lệ

1.296.071.470.000 VND

Địa chỉ trụ sở Công ty tại: Tầng 14, tòa nhà Peaview, 36 phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị

Địa chỉ

Chi nhánh Đào tạo và XKLĐ Hanic Hà Nội – Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội

Số 16, OBT4 Bắc Linh Đàm, phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Sàn Giao dịch Bất động sản Hanic

Tầng 5 – Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Trung tâm Xuất khẩu lao động Hanic 2

Số 2, Khu Bắc Hà, phố Nguyễn Trãi, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Chi nhánh - Đào tạo và cung ứng Nhân lực Quốc tế - Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội

Số nhà 17, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, than cám; Bán buôn nhiên liệu rắn: Bán buôn than và các sản phẩm về than;
- Cung cấp dịch vụ giao nhận than, dịch vụ duy tu sửa chữa, điều tiết đường sông và các dịch vụ khác; cho thuê mặt bằng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên

Chức vụ

Ông Vũ Văn Hậu

Chủ tịch HĐQT

Ông Vũ Phúc Thọ

Ủy viên HĐQT

Ông Nguyễn Hữu Đức

Ủy viên HĐQT

Ông Lê Việt Hà

Ủy viên HĐQT

Ông Vũ Quang Minh

Ủy viên HĐQT

Ban kiểm soát

Họ và tên

Chức vụ

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Trưởng ban

Bà Hoàng Lệ Thu

Thành viên

Bà Nguyễn Thị Kim Loan

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Đại Hải

Tổng Giám đốc

Ông Vũ Phúc Thọ

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Tuấn Hùng

Phó Tổng Giám đốc

Bà Vũ Thị Chinh

Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đại Hải - Chức danh: Tổng Giám đốc.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng Hợp Hà Nội tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
Tổng Giám đốc



Nguyễn Đại Hải
Ngày 27 tháng 08 năm 2021

Số: 355/2021/BCSX

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu Tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 08 năm 2021 từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.761.980.960.827	2.710.110.709.386
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	251.484.097.892	136.863.207.078
1. Tiền	111		237.162.758.410	15.171.808.850
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.321.339.482	121.691.398.228
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.963.251.175.626	1.876.092.642.041
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	1.549.691.575.181	1.338.849.868.601
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	43.691.780.251	1.059.457.552
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.2	266.685.272.308	266.599.921.915
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	380.175.453.279	546.576.299.366
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.1	(276.992.905.393)	(276.992.905.393)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		501.611.410.769	632.976.111.234
1. Hàng tồn kho	141	V.7	501.611.410.769	632.976.111.234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.634.276.540	64.178.749.033
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	1.850.094.552	1.946.321.505
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		43.593.154.524	62.049.523.292
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	191.027.464	182.904.236
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.390.748.195.804	1.169.940.417.869
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		277.478.100.000	143.957.350.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	285.056.934.000	151.536.184.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.6.1	(7.578.834.000)	(7.578.834.000)
II. Tài sản cố định	220		46.335.937.209	47.267.284.150
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	36.348.398.109	37.279.745.050
<i>Nguyên giá</i>	222		97.940.341.720	105.565.344.206
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(61.591.943.611)	(68.285.599.156)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.987.539.100	9.987.539.100
<i>Nguyên giá</i>	228		31.345.804.923	31.345.804.923
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(21.358.265.823)	(21.358.265.823)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		811.048.442.563	711.182.175.334
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	230.675.942.563	230.809.675.334
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.4	493.472.500.000	493.472.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.5	(13.100.000.000)	(13.100.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	100.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		255.885.716.032	267.533.608.385
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	5.028.921.118	2.848.127.507
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.11	250.856.794.914	264.685.480.878
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.152.729.156.631	3.880.051.127.255

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.595.961.749.945	2.328.279.008.043
I. Nợ ngắn hạn	310		2.398.278.416.612	2.213.179.008.043
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.1	696.710.606.274	407.716.681.837
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.1	17.065.550.442	94.208.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	7.236.566.605	14.073.320.233
4. Phải trả người lao động	314		1.719.081.675	5.866.195.383
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.1	9.583.534.263	22.373.461.275
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.363.636	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	75.389.678.123	180.553.723.291
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.1	1.587.895.072.589	1.580.216.851.720
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.661.963.005	2.284.565.704
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		197.683.333.333	115.100.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.1	100.000.000	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.2	197.583.333.333	115.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.556.767.406.686	1.551.772.119.212
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.556.767.406.686	1.551.772.119.212
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.350.914.364	16.350.914.364
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.139.824.104	6.139.824.104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		228.740.703.393	223.425.899.029
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		222.973.060.758	219.951.256.361
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.767.642.636	3.474.642.668
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.464.494.825	9.784.011.715
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.152.729.156.631	3.880.051.127.255

Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Tường

Kế toán trưởng



Chu Văn Mân

Lập ngày 27 tháng 08 năm 2021



Tổng Giám đốc



Nguyễn Đại Hải

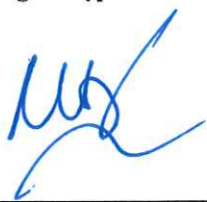
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.086.762.003.697	2.267.783.133.527
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.086.762.003.697	2.267.783.133.527
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.044.034.638.383	2.120.148.959.210
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.727.365.314	147.634.174.317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	74.157.409.780	88.214.301.249
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	60.889.686.005	52.380.921.259
Trong đó: chi phí lãi vay	23		59.471.544.206	47.453.479.150
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(133.732.771)	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	16.629.114.132	2.855.625.078
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	23.823.291.111	10.010.275.553
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.408.951.076	170.601.653.676
12. Thu nhập khác	31	VI.7	424.297.677	923.134.378
13. Chi phí khác	32	VI.8	174.000.000	85.749.382
14. Lợi nhuận khác	40		250.297.677	837.384.996
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.659.248.753	171.439.038.672
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	9.604.707.376	34.439.849.049
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.054.541.377	136.999.189.623
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.767.642.636	94.368.302.174
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		286.898.741	42.630.887.449
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	44,50	728,11
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	44,50	728,11

Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Tường

Kế toán trưởng



Chu Văn Mân

Lập ngày 27 tháng 08 năm 2021



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đại Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.659.248.753	171.439.038.672
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		15.000.968.905	934.026.365
- Các khoản dự phòng	03		-	(40.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.191.374.058)	(29.111.796.763)
- Chi phí lãi vay	06		60.054.877.539	47.453.479.150
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		81.523.721.139	190.674.747.424
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(224.110.034.652)	206.231.131.650
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		131.364.700.465	331.429.351.134
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		180.741.927.256	(1.225.212.440.306)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.084.566.658)	(19.453.668)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(61.453.825.175)	(47.669.232.575)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.186.830.492)	(27.248.172.069)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(277.056.600)	(389.566.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		91.518.035.280	(572.203.634.810)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(240.936.000)	(813.007.391)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(88.085.350.393)	157.649.754.076
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.155.721.058	47.870.178.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(69.170.565.335)	199.706.925.485

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.283.322.429.793	2.149.942.363.280
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.190.644.208.924)	(1.758.551.778.547)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(404.800.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>92.273.420.869</i>	<i>391.390.584.733</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>		<i>114.620.890.814</i>	<i>18.893.875.408</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>V.1</i>	<i>136.863.207.078</i>	<i>47.934.892.158</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>V.1</i>	<i>251.484.097.892</i>	<i>66.828.767.566</i>

Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Tường

Kế toán trưởng



Chu Văn Môn



Lập ngày 27 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ TỔNG HỢP
HÀ NỘI

Nguyễn Đại Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102287094 ngày 30/03/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 26 ngày 09/11/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, than cám; Bán buôn nhiên liệu rắn: Bán buôn than và các sản phẩm về than;
- Cung cấp dịch vụ giao nhận than, dịch vụ duy tu sửa chữa, điều tiết đường sông và các dịch vụ khác;
- Cho thuê mặt bằng;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Riêng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, chu kỳ hoạt động phụ thuộc vào tiến độ hoạt động dự án.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, không phát sinh những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%
- Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6	Số 160 đường Nguyễn Văn Cừ, P.Bồ Đề, Q.Long Biên, TP. Hà Nội	69,19%	69,19%	69,19%
- Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream	Số 10 đường Hạ Long, Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh	99,98%	99,98%	99,98%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Danh sách công ty liên doanh, liên kết**

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	Tầng 5, tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội	41%	41%	41%
- Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	Nhà điều hành Hilltop Valley Golf Club, Phường Kỳ Sơn, Thành phố Hoà Bình, tỉnh Hòa Bình.	30%	30%	30%

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh Đào tạo và XKLD Hanic Hà Nội – Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	Số 16, OBT4 Bắc Linh Đàm, phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Sàn Giao dịch Bất động sản Hanic	Tầng 5 – Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Trung tâm Xuất khẩu lao động Hanic 2	Số 2, Khu Bắc Hà, phố Nguyễn Trãi, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.
- Chi nhánh: Đào tạo và cung ứng Nhân lực Quốc tế - Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	Số nhà 17, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang.

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 54 người (Tại ngày 31/12/2020 là 68 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cùng với các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hằng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành các khoản đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần tài sản được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được, được gọi là lợi thế thương mại (giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được). Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

6. Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ đầu tư so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh. Bất lợi thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

7. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP An Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình tại thời điểm đánh giá. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình tại thời điểm đánh giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Dự phòng được lập khi giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cao hơn giá trị có thể thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy: Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua,
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.
- Các khoản nợ phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm, Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán: Công ty xóa nợ theo quy định tại Điều lệ Công ty. Số nợ này được theo dõi trong hệ thống quản trị và trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính. Trường hợp Công ty thu lại được số nợ đã xử lý xóa sổ trước đó thì số thu được sẽ ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Căn cứ vào chi phí thực tế phát sinh của dịch vụ chưa hoàn thành và chưa được nghiệm thu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2021, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

12. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị quản lý	03 - 18 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ tài chính sửa đổi một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

13. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành (20%).

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Chi phí thuê văn phòng	03 tháng
Công cụ, dụng cụ	03 - 36 tháng
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	24 - 36 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

15. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

16. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu

Các khoản trái phiếu là hình thức vay vốn của doanh nghiệp bằng hình thức phát hành trái phiếu bằng mệnh giá. Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay, chi phí lãi trái phiếu phải trả lũy kế từ ngày phát hành đến thời điểm 30/06/2021.

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (năm trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, cổ tức và lợi nhuận được chia, các khoản doanh thu tài chính khác.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả tương đối chắc

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng. (*Chỉ áp dụng với trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ*).

23. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

24. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. Tại 30/06/2021, chi phí tài chính của công ty bao gồm chi phí lãi vay, phí LC Upas, chi phí lãi chậm trả người bán.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

26. Thông tin theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh thương mại;
- Cung cấp dịch vụ.

Hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ tại khu vực Hà Nội tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi hoạt động kinh doanh tại các khu vực khác chưa tạo ra doanh thu. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý. Do đó, Ban Tổng Giám đốc không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận địa lý.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.4

27. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	717.410.117	779.206.275
Tiền gửi ngân hàng	236.445.348.293	14.392.602.575
Cộng	237.162.758.410	15.171.808.850
Các khoản tương đương tiền (*)	14.321.339.482	121.691.398.228
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	251.484.097.892	136.863.207.078

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2021 gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 33 ngày tại ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội, với mức lãi suất 3%/năm.

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, với mức lãi suất 3,3%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Dài hạn						
TG có kỳ hạn trên 12 tháng	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-	-
Cộng	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-	-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội từ ngày 30/06/2021 đến ngày 30/07/2022, với mức lãi suất 5,1%/năm.

2.2 Cho vay

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cho vay ngắn hạn						
Ông Nguyễn Anh Quân(*)	235.700.000.000	235.700.000.000	-	235.700.000.000	235.700.000.000	-
Ông Trần Tiến Thành	325.000.000	325.000.000	-	325.000.000	325.000.000	-
Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP (**)	30.660.272.308	-	30.660.272.308	30.574.921.915	-	30.574.921.915
Cộng	266.685.272.308	236.025.000.000	30.660.272.308	266.599.921.915	236.025.000.000	30.574.921.915

(*): Công ty cổ phần BETA BQP vay: Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 111-11/HĐVV/SHN-BETA ngày 27/01/2011, phụ lục 01 ngày 03/04/2011 (Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2012 ngày 31/05/2012 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT/2011 ngày 21/01/2011) số tiền đã cho vay là 200 tỷ đồng; và khoản vay theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 22/2011/HĐHT/BETA-HANIC, nội dung của hợp đồng là hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án thứ phát tại Khu đô thị mới Thanh Hà A- Cienco5, số tiền cho vay là 38 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Theo công văn số 26/2011/CV-TĐM ngày 14/06/2011 của Công ty CP BETA BQP, số nợ gốc và lãi liên quan đến hợp đồng này được chuyển sang cá nhân ông Nguyễn Anh Quân - Tổng Giám đốc Công ty cổ phần BETA BQP. Khoản vay sẽ được đảm bảo bởi Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Bất động sản Âu Lạc do ông Nguyễn Thanh Tùng đứng tên với số cổ phần là 13.770.000 cổ phần, tương đương giá trị 335 tỷ đồng, chiếm 90% vốn điều lệ của Công ty CP Bất động sản Âu Lạc và giá trị chuyển nhượng sẽ được bù trừ với số nợ còn phải thu của Ông Nguyễn Anh Quân.

Đến ngày 30/06/2021 việc thực hiện chuyển nhượng sang tên cổ phần của Công ty cổ phần Bất động sản Âu Lạc vẫn chưa hoàn tất. Hiện nay, Ông Nguyễn Anh Quân đã bỏ trốn và đã có lệnh truy nã vào ngày 24-12-2011. Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đã có công văn đề nghị Công ty CP Beta BQP và Nguyễn Anh Quân hoàn trả số tiền cam kết tại Công văn số 26/2011/CV-ĐTM ngày 14/06/2011.

(**): Thông tin về khoản cho Tập đoàn GELEXIMCO - CTCP vay:

- Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 08052019/HĐVV/GELE-SHN ngày 08/05/2019 và các phụ lục kèm theo với tổng số tiền vay là 80.000.000.000 đồng; lãi suất 8,5%/năm, thời hạn vay là 12 tháng, từ ngày 08/05/2019. Vào ngày đáo hạn, nếu không có thỏa thuận nào khác hợp đồng được tái tục theo lãi suất và kỳ hạn như trên.
- Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 29032021/HĐVV/GELE-SHN ngày 29/03/2021 với tổng số tiền vay là 12.000.000.000 đồng; lãi suất 8%/năm, thời hạn vay là 03 tháng, từ ngày 29/03/2021. Vào ngày đáo hạn, nếu không có thỏa thuận nào khác hợp đồng được tái tục theo lãi suất và kỳ hạn như trên.

2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	216.480.000.000	(804.218.956)	215.675.781.044	216.480.000.000	(670.624.064)	215.809.375.936
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	15.000.000.000	161.519	15.000.161.519	15.000.000.000	299.398	15.000.299.398
Cộng	231.480.000.000	(804.057.437)	230.675.942.563	231.480.000.000	(670.324.666)	230.809.675.334

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	67.650.000.000	41%	41%	67.650.000.000	41%	41%
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	15.000.000.000	30%	30%	15.000.000.000	30%	30%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Mai Trang Linh là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; hàng hóa và dịch vụ thương mại.

- Hoạt động chính của Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình là phát triển dự án kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Các giao dịch liên quan giữa đơn vị và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Được trình bày tại Thuyết minh VIII.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

2.4 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Chứng khoán Hà Nội	2.100.000.000	2.100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-
Công ty CP Máy Thiết bị dầu khí	1.572.500.000	-	1.572.500.000	1.572.500.000	-	1.572.500.000
Công ty CP phát triển hạ tầng Kim Giang	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư XD và Kinh doanh Bất động sản HTL Việt Nam	478.800.000.000	-	478.800.000.000	478.800.000.000	-	478.800.000.000
Cộng	493.472.500.000	13.100.000.000	480.372.500.000	493.472.500.000	13.100.000.000	480.372.500.000

2.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Thuyết minh
Dự phòng các khoản đầu tư khác	(13.100.000.000)	(13.100.000.000)	Xem Thuyết minh V.2.4
Cộng	(13.100.000.000)	(13.100.000.000)	

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Nhiệt điện Thăng Long	1.296.069.620.918	1.305.474.911.614
Công ty cổ phần Khoáng sản Kim Bôi - CN Hải Dương	196.434.560.599	-
Công ty TNHH Khoáng sản Toàn Phát	37.929.000.000	-
Các khách hàng còn lại	19.258.393.664	33.374.956.987
Cộng	1.549.691.575.181	1.338.849.868.601

3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

4. Trả trước cho người bán

4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghệ Suntech	10.500.000.000	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Đại Châu	14.500.000.000	-
Công ty cổ phần TBIC	9.466.011.976	-
Các khách hàng còn lại	9.225.768.275	1.059.457.552
Cộng	43.691.780.251	1.059.457.552

4.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	3.147.187.037		1.038.631.039	
Ký cược, ký quỹ	232.558.282.706	-	13.265.671.250	-
- Công ty cổ phần khoáng sản Kim Bôi (*)	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	10.499.816.250	-
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng quản lý bảo trì tuyến đường thủy nội địa quốc gia	5.736.000.000	-	-	-
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng điều tiết thi công cầu Vĩnh Tuy	2.293.644.220	-	-	-
- Khác	224.528.638.486	-	2.765.855.000	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay, bán hàng trả chậm	106.703.069.191	-	74.667.513.357	-
- Công ty cổ phần Nhiệt Điện Thăng Long	82.960.939.971	-	58.961.037.137	-
- Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	62.980.822	-	62.980.822	-
- Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	12.921.293.322	-	11.526.240.735	-
- Chi nhánh Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Hòa Bình	3.758.488.500	-	3.758.488.500	-
- Công ty CP Khoáng sản Kim Bôi	6.998.630.137	-	-	-
- Ngân hàng TMCP An Bình	736.439	-	358.766.163	-
Phải thu khác	37.766.914.345	39.156.123.727	457.604.483.720	37.070.910.101
- Ông Lê Song Hà	13.965.491.231	13.965.491.231	13.965.491.231	13.965.491.231
- Nguyễn Trung Kiên	12.831.501.573	12.831.501.573	12.831.501.573	12.831.501.573
- Nguyễn Thanh Tùng (P Dự án)	2.085.213.626	2.085.213.626	2.085.213.626	2.085.213.626
- Công ty Cổ phần An Sinh	6.251.147.700	6.251.147.700	6.251.147.700	6.251.147.700
- Bà Vũ Thị Minh Trang	-	-	390.000.000.000	-
- Tập đoàn Geleximco-Công ty CP	413.586.667	-	413.586.667	-
- Công ty Cổ phần Glexhomes (tên cũ: CTCP Ngôi sao An Bình)	-	-	30.000.000.000	-
- Khác	2.219.973.548	4.022.769.597	2.057.542.923	1.937.555.971
Cộng	380.175.453.279	39.156.123.727	546.576.299.366	37.070.910.101

(*): Khoản phải thu khác này là khoản ký quỹ theo hợp đồng số 2212/2020/SHN - KB ngày 22/12/2020, ký với nhà cung cấp là Công ty cổ phần Khoáng sản Kim Bôi, về việc thực hiện đơn hàng 900.000 tấn than trong năm 2021; thời hạn ký quỹ đến hết ngày 06/07/2021. Số tiền này sẽ được quyết toán khi kết thúc hợp đồng. Bên bán sẽ phải trả lãi suất 7,5%/năm cho bên mua. Toàn bộ tiền gốc và lãi ký quỹ Bên bán cam kết chuyển khoản về tài khoản của Bên mua tại Ngân hàng TMCP An Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ, đặt cọc	93.000.000.000	-	142.679.250.000	-
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Picensa Việt Nam - Dự án ngõ 5 Láng Hạ	-	-	49.679.250.000	-
- Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP - Dự án Khu đô thị mới Hòa Bình (1)	92.000.000.000	-	92.000.000.000	-
Phải thu khác	192.056.934.000	7.578.834.000	8.856.934.000	7.578.834.000
- Tập đoàn Geleximco- Công ty CP - Dự án Khách sạn Khu đô thị Thành phố Giao Lưu (2)	183.200.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần phát triển Hạ tầng Kim Giang (3)	6.537.000.000	6.537.000.000	6.537.000.000	6.537.000.000
- Khác	2.319.934.000	1.041.834.000	2.319.934.000	1.041.834.000
Cộng	285.056.934.000	7.578.834.000	151.536.184.000	7.578.834.000

(1): Khoản đặt cọc theo Thỏa thuận liên danh ngày 25/10/2017 và các phụ lục đính kèm ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội và Tập đoàn GELEXIMCO – Công ty CP về việc liên danh để tham gia đấu thầu làm Chủ đầu tư dự án Khu đô thị mới Hòa Bình – Geleximco, phường Thịnh Lang và phường Tân Hòa, thành phố Hòa Bình.

(2): Khoản phải thu này là khoản tiền mà Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội chuyển cho Tập đoàn Geleximco - CTCP theo Hợp đồng hợp tác số 01/2021/HTKD/GELE - SHN ngày 30 tháng 03 năm 2021, hai bên hợp tác góp vốn để đầu tư, xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án Khách sạn tại khu đất KS, nằm trong Khu Đô thị Thành phố Giao lưu, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm - phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội do Tập đoàn Geleximco - CTCP làm chủ đầu tư. Việc phân chia kết quả đầu tư sẽ được thống nhất sau khi dự án hoàn thành giai đoạn đầu tư xây dựng chuyển sang giai đoạn vận hành khai thác.

(3): Khoản tiền mà Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội chuyển cho Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng Kim Giang liên quan đến việc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Diềm Thụy theo giấy chứng nhận đầu tư số 172031000015 ngày 31/07/2009, sửa đổi lần 1 ngày 18/11/2010. Hiện nay công ty này đã bỏ trốn và công ty đã trích lập dự phòng phải thu khoản đầu tư này.

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn						
Nguyễn Anh Quân	235.700.000.000	(235.700.000.000)	-	235.700.000.000	(235.700.000.000)	-
Lê Song Hà	13.965.491.231	(13.965.491.231)	-	13.965.491.231	(13.965.491.231)	-
Nguyễn Trung Kiên	12.831.501.573	(12.831.501.573)	-	12.831.501.573	(12.831.501.573)	-
Các đối tượng khác	14.539.909.814	(14.495.912.589)	43.997.225	14.539.909.814	(14.495.912.589)	43.997.225
Cộng	277.036.902.618	(276.992.905.393)	43.997.225	277.036.902.618	(276.992.905.393)	43.997.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay dài hạn						
Công ty Cổ phần phát triển Hạ tầng Kim Giang	6.537.000.000	(6.537.000.000)	-	6.537.000.000	(6.537.000.000)	-
Khác	2.319.934.000	(1.041.834.000)	1.278.100.000	2.319.934.000	(1.041.834.000)	1.278.100.000
Cộng	8.856.934.000	(7.578.834.000)	1.278.100.000	8.856.934.000	(7.578.834.000)	1.278.100.000

6.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	474.873.177.167	-	607.517.809.700	-
Công cụ, dụng cụ	64.058.677	-	13.446.530	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.225.980.998	-	-	-
Thành phẩm	9.944.855.004	-	9.944.855.004	-
Hàng hóa	15.503.338.923	-	15.500.000.000	-
Cộng	501.611.410.769	-	632.976.111.234	-

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 484.800.211.843 đồng.

8. Chi phí trả trước

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.339.755.742	1.234.045.115
Dịch vụ mua ngoài khác	510.338.810	712.276.390
Các khoản khác	-	-
Cộng	1.850.094.552	1.946.321.505

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.068.866.540	517.172.798
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.907.005.957	2.301.558.913
Các khoản khác	53.048.621	29.395.796
Cộng	5.028.921.118	2.848.127.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	50.065.007.868	31.664.489.884	18.505.008.399	5.330.838.055	105.565.344.206
Mua sắm mới	-	-	153.936.000	87.000.000	240.936.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.841.529.395)	-	(24.409.091)	(7.865.938.486)
Số cuối kỳ	50.065.007.868	23.822.960.489	18.658.944.399	5.393.428.964	97.940.341.720
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	17.871.195.900	31.341.434.817	13.923.758.168	5.149.210.271	68.285.599.156
Khấu hao trong kỳ	487.666.012	85.590.121	582.599.255	16.427.553	1.172.282.941
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.841.529.395)	-	(24.409.091)	(7.865.938.486)
Số cuối kỳ	18.358.861.912	23.585.495.543	14.506.357.423	5.141.228.733	61.591.943.611
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	32.193.811.968	323.055.067	4.581.250.231	181.627.784	37.279.745.050
Số cuối kỳ	31.706.145.956	237.464.946	4.152.586.976	252.200.231	36.348.398.109

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	37.159.944.696 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:	0 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	31.085.539.100	260.265.823	31.345.804.923
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	31.085.539.100	260.265.823	31.345.804.923
Hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	21.098.000.000	260.265.823	21.358.265.823
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	21.098.000.000	260.265.823	21.358.265.823
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	9.987.539.100	-	9.987.539.100
Số cuối kỳ	9.987.539.100	-	9.987.539.100

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	21.358.265.823 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:	0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

11. Lợi thế thương mại

	<i>Công ty cổ phần Quản lý Đường sông số 6</i>	<i>Công ty cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày đầu kỳ	9.153.011.417	267.420.707.856	276.573.719.273
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	9.153.011.417	267.420.707.856	276.573.719.273
Giá trị phân bổ			
Tại ngày đầu kỳ	2.974.214.800	8.914.023.595	11.888.238.395
Tăng trong kỳ	457.650.571	13.371.035.393	13.828.685.964
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	3.431.865.371	22.285.058.988	25.716.924.359
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	6.178.796.617	258.506.684.261	264.685.480.878
Tại ngày cuối kỳ	5.721.146.046	245.135.648.868	250.856.794.914

12. Phải trả người bán

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Tổng Công ty Đông Bắc	20.576.259.617	20.576.259.617	41.096.497.758	41.096.497.758
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	104.720.260.444	104.720.260.444	4.035.195.202	4.035.195.202
Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	65.612.016.712	65.612.016.712	47.573.791.901	47.573.791.901
Xí nghiệp Khai thác Khoáng sản 16 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV 16	41.497.037.347	41.497.037.347	42.303.291.302	42.303.291.302
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Vận tải Phúc Ngọc	10.555.381.808	10.555.381.808	10.555.381.808	10.555.381.808
Công ty Cổ phần TBIC	-	-	81.686.430.348	81.686.430.348
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Tổng hợp DHA	130.769.210.417	130.769.210.417	45.905.282.793	45.905.282.793
Công ty Cổ phần Khoáng sản Kim Bôi Chi nhánh Hải Dương	182.945.530.211	182.945.530.211	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	140.034.909.718	140.034.909.718	134.560.810.725	134.560.810.725
Cộng	696.710.606.274	696.710.606.274	407.716.681.837	407.716.681.837

12.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

13. Người mua trả tiền trước

13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Tổng hợp DHA	5.299.948.159	-
Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	8.367.457.008	-
Các khách hàng còn lại	3.398.145.275	94.208.600
Cộng	17.065.550.442	94.208.600

13.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

14.1 Thuế phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.459.251.437	383.422.666	2.424.555.908	418.118.195
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.344.197.250	9.604.707.376	14.186.830.492	6.762.074.134
Thuế thu nhập cá nhân	269.871.546	193.398.676	406.895.946	56.374.276
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	14.073.320.233	10.187.528.718	17.024.282.346	7.236.566.605

14.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.212.379	-	-	40.212.379
Các loại thuế khác	142.691.857	11.123.228	3.000.000	150.815.085
Cộng	182.904.236	11.123.228	3.000.000	191.027.464

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động kinh doanh khác : 10%

Thuế nhà đất

Công ty phải nộp tiền thuế nhà đất theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

15. Chi phí phải trả

15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	9.583.534.263	18.418.382.713
Phí LC Upas	-	997.121.377
Chi phí sửa văn phòng	-	2.367.317.739
Các khoản trích trước khác	-	590.639.446
Cộng	9.583.534.263	22.373.461.275

16. Phải trả khác

16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bảo hiểm xã hội	422.869.600	8.441.900
Bảo hiểm y tế	154.338.375	10.515.350
Bảo hiểm thất nghiệp	36.299.900	-
Kinh phí công đoàn	269.706.797	161.232.125
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.000.000.000	45.000.000.000
- Công ty cổ phần Nhiệt Điện Thăng Long	45.000.000.000	45.000.000.000
L/C Upas tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	114.716.489.790
Phải trả, phải nộp khác	29.506.463.451	20.657.044.126
Cộng	75.389.678.123	180.553.723.291

16.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.580.216.851.720	1.580.216.851.720	2.198.322.429.793	2.190.644.208.924	1.587.895.072.589	1.587.895.072.589
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	(i) 411.808.397.768	411.808.397.768	849.358.385.767	660.829.488.052	600.337.295.483	600.337.295.483
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	(ii) 939.032.720.872	939.032.720.872	1.227.564.044.026	1.282.114.720.872	884.482.044.026	884.482.044.026
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	(iii) 226.300.000.000	226.300.000.000	121.400.000.000	247.700.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Vay cá nhân	3.075.733.080	3.075.733.080	-	-	3.075.733.080	3.075.733.080
Cộng	1.580.216.851.720	1.580.216.851.720	2.198.322.429.793	2.190.644.208.924	1.587.895.072.589	1.587.895.072.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i): **Hợp đồng cấp hạn mức số 4708/TD-TT/II.23 ngày 06/11/2020 tại Ngân hàng TMCP An Bình- CN Hà Nội:** Hạn mức cấp tín dụng: 1.000 tỷ đồng bao gồm toàn bộ dư nợ hiện đang theo dõi tại ABBANK theo Hợp đồng cấp hạn mức số 5670/19/TD-TT/II.23 ngày 07/11/2019. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện hoạt động kinh doanh cấp than, dầu, đá vôi, hóa chất và các nguyên liệu đầu vào cho dự án Nhiệt Điện Thăng Long do Công Ty cổ phần Nhiệt điện Thăng Long là chủ đầu tư; Phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thanh toán; Thanh toán L/C nhập khẩu than thương mại do ABBANK phát hành. Thời hạn của từng lần cấp tín dụng: Tối đa không quá 4 tháng với Than cung cấp vào Nhiệt điện Thăng Long và Tối đa không quá 6 tháng đối với Thương mại than. Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm bao gồm bảo đảm bằng tài sản và thực hiện ký quỹ tại ABBank khi tiến hành bảo lãnh.

(ii): **Hợp đồng cấp hạn mức số 4993698/2021/HDHM/VPB-SHN ngày 22/03/2021 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng:** Hạn mức cấp tín dụng: 1.300.000.000.000 đồng. Mục đích cấp tín dụng: Thanh toán tiền mua than, dầu, đá vôi, hóa chất và các nguyên liệu đầu vào cung cấp cho Nhà máy Nhiệt điện Thăng Long; Thanh toán tiền mua than có nguồn gốc nhập khẩu và nguyên liệu phối trộn than cung cấp cho Công ty cổ phần Nhiệt điện Thăng Long ("TLP"); Phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động mua than, dầu, đá vôi, hóa chất và các nguyên vật liệu đầu vào; Than có nguồn gốc nhập khẩu và nguyên liệu phối trộn than cung cấp cho Nhà máy Nhiệt điện Thăng Long; Phát hành L/C; UPAS L/C để mua than trong nước, than có nguồn gốc nhập khẩu cung cấp cho Nhà máy Nhiệt điện Thăng Long. Thời hạn của từng lần cấp tín dụng: Tối đa không quá 04 tháng với hoạt động mua than trong nước và 06 tháng với hoạt động mua than nhập khẩu, nguyên liệu và chi phí hợp lý cho hoạt động phối trộn than. Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Được quy định cụ thể trong Hợp đồng thế chấp tài sản số 2008/HĐTC/VPB-TLP ký ngày 05/12/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 200818/HĐTCTS/VPB-SHN ký ngày 05/12/2018; hợp đồng thế chấp tài sản hàng tồn kho luân chuyển số 200818/HĐTCTS/VPB-TLP ký ngày 05/12/2018, hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 20818/HĐTC/VPB-SHN ký ngày 05/12/2018...

(iii): **Hợp đồng vay vốn số 3062021/HĐVV-GELE-SHN ngày 30/06/2021 với Tập đoàn Geleximco - Công ty CP.** Mục đích vay: Bổ sung nguồn tiền cho hoạt động kinh doanh. Số tiền vay: 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất 5%/năm. Không có tài sản đảm bảo.

17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trái phiếu phát hành	115.000.000.000	115.000.000.000	#####	3.000.000.000,00	197.583.333.333	197.583.333.333
Trái phiếu SHN.H.20.23.001 (i)	115.000.000.000	115.000.000.000	85.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu (ii)	-	-	583.333.333	3.000.000.000	(2.416.666.667)	(2.416.666.667)
Cộng	115.000.000.000	115.000.000.000	#####	3.000.000.000,00	197.583.333.333	197.583.333.333

(i): Thông tin bổ sung về trái phiếu phát hành (trái phiếu thường)

Trái phiếu SHN.H.20.3.001 là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo. Tổ chức phát hành trái phiếu là Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình. Mệnh giá trái phiếu là 1.000.000.000 đồng/trái phiếu với kỳ hạn 03 năm kể từ ngày giao dịch trái phiếu, lãi suất là 8,5%/năm. Kỳ tính lãi là khoảng thời gian 01 năm liên tiếp kể từ ngày giao dịch và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày đáo hạn. Số tiền thu được từ phát hành được sử dụng để bổ sung vốn kinh doanh lưu động.

(ii): Chi phí phát hành trái phiếu

Chi phí tư vấn đợt phát hành trái phiếu mã SHN.H.20.3.001 là 3.000.000.000 đồng được ghi giảm vào mệnh giá trái phiếu và được phân bổ dần vào chi phí theo đường thẳng trong 03 năm kể từ ngày phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

17.3 Số vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan, trái phiếu phát hành cho bên liên quan:

Xem thuyết minh VIII.3

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	1.296.071.470.000	16.350.914.364	6.139.824.104	220.136.211.923	394.295.306.267	1.932.993.726.658
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	3.474.642.667	39.447.076.875	42.921.719.542
Trích lập các quỹ	-	-	-	(184.780.542)	(82.269.207)	(267.049.749)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(25.283.535.021)	(25.283.535.021)
Tăng/Giảm khác do hợp nhất	-	-	-	(175.020)	(398.592.567.199)	(398.592.742.219)
Số dư cuối năm trước	1.296.071.470.000	16.350.914.364	6.139.824.104	223.425.899.029	9.784.011.715	1.551.772.119.212
Số dư đầu kỳ này	1.296.071.470.000	16.350.914.364	6.139.824.104	223.425.899.029	9.784.011.715	1.551.772.119.211
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	5.767.642.636	286.898.741	6.054.541.377
Trích lập các quỹ	-	-	-	(452.838.272)	(201.615.631)	(654.453.901)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(404.800.000)	(404.800.000)
Số dư cuối kỳ này	1.296.071.470.000	16.350.914.364	6.139.824.104	228.740.703.393	9.464.494.825	1.556.767.406.686

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của các cổ đông khác	1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
Cộng	1.296.071.470.000	1.296.071.470.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.296.071.470.000	1.296.071.470.000

18.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	129.607.147	129.607.147
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	129.607.147	129.607.147
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

18.4 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

Tỷ lệ trích lập các quỹ

Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

19. Tài sản nhận giữ hộ

Tài sản Công ty cổ phần Quản lý Đường sông số 6 nhận giữ hộ Cục Đường thủy Nội địa Việt Nam bao gồm:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phao báo hiệu, Biển báo hiệu, Cột báo hiệu,... (*)	17.805.622.932	17.805.622.932
Tài sản công (Đất, Nhà làm việc, công trình phụ trợ) (**)	19.073.688.908	19.073.688.908
Hệ thống kê chính trị	247.289.482.900	247.289.482.900
Cộng	<u>284.168.794.740</u>	<u>284.168.794.740</u>

(*) Trong đó bao gồm: báo hiệu bị mất, chưa được giảm theo dõi trên sổ sách kế toán (1 phao; 2 cột báo hiệu, 2 biển báo hiệu, 5 đèn báo hiệu giá trị 130.022.466 đồng) và báo hiệu đã thay thế lưu kho chờ xử lý (58 phao, 130 cột, 137 biển và 256 đèn với giá trị 3.000.987.269 đồng), hỏng 1 phao và 1 báo hiệu cỡ lớn.

(**) Nhà kho trạm Hà Nội bị hư hỏng.

20. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
USD	5.638,73	121.149,98

21. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số nợ (VND)</u>	<u>Số nợ (USD)</u>	<u>Năm xóa nợ</u>	<u>Nguyên nhân xóa nợ</u>
- Chi cục đê điều Vĩnh Phúc	3.600.000	-	2016	Không đòi được
- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	291.852.000	-	2016	Phản cắt do thanh tra
- Nhà máy đóng tàu sông Hồng	75.206.000	-	2016	Không đòi được
Cộng	<u>370.658.000</u>	<u>-</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	1.987.509.982.945	1.703.499.889.935
Doanh thu bán thành phẩm	61.448.192.730	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.803.828.022	63.327.299.899
Doanh thu bất động sản	-	500.955.943.693
Cộng	2.086.762.003.697	2.267.783.133.527

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.969.028.450.894	1.728.505.652.815
Giá vốn của thành phẩm đã bán	59.372.500.924	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	15.633.686.565	5.808.372.412
Giá vốn bất động sản đã bán	-	385.834.933.983
Cộng	2.044.034.638.383	2.120.148.959.210

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ký quỹ	9.191.374.058	20.681.716.363
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8.430.080.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	914.413.500	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	64.051.622.222	59.102.504.486
Cộng	74.157.409.780	88.214.301.249

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	59.471.544.206	47.453.479.150
Chi phí tài chính khác (LC Upas, phí bảo lãnh,...)	1.418.141.799	4.927.442.109
Cộng	60.889.686.005	52.380.921.259

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	5.579.638.908	2.198.578.838
Chi phí vật liệu, bao bì	-	10.079.434,00
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.169.488.554	50.081.482
Chi phí khấu hao TSCĐ	67.750.614	14.570.025,00
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.428.845.151	219.789.777
Chi phí bằng tiền khác	383.390.905	362.525.522
Cộng	16.629.114.132	2.855.625.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.477.430.117	5.599.907.094
Chi phí vật liệu quản lý	127.407.415,00	52.101.034
Chi phí đồ dùng văn phòng	670.737.799	128.524.452
Chi phí khấu hao TSCĐ	812.431.062	546.360.098
Thuế, phí và lệ phí	126.645.485	107.785.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.981.821.445	1.675.768.936
Phân bổ lợi thế thương mại	13.828.685.964	457.650.571
Chi phí bằng tiền khác	1.798.131.824	1.482.177.878
Cộng	23.823.291.111	10.050.275.553

Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(40.000.000)
Cộng	23.823.291.111	10.010.275.553

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thừa khi nhập kho	202.821.360	-
Tiền thưởng dỡ hàng, tiền phạt thu được	103.640.988	145.156.394
Các khoản khác	117.835.329	777.977.984
Cộng	424.297.677	923.134.378

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản bị phạt	-	13.200.000
Các khoản khác (chi ủng hộ, thù lao HĐQT...)	174.000.000	72.549.382
Cộng	174.000.000	85.749.382

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.411.287.135	553.428.654
Chi phí nhân công	15.576.679.021	17.850.452.511
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.774.537.213	130.071.012
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.172.282.941	934.026.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.414.244.335	26.093.980.688
Chi phí khác bằng tiền	3.666.793.211	3.644.026.146
Cộng	102.015.823.856	49.205.985.376

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9.604.707.376	34.439.849.049
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.604.707.376	34.439.849.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.767.642.636	94.368.302.174
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	5.767.642.636	94.368.302.174
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	129.607.147	129.607.147
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	44,50	728,11

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	129.607.147	129.607.147
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	129.607.147	129.607.147

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.767.642.636	94.368.302.174
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	5.767.642.636	94.368.302.174
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Số BQGQ của CP phổ thông đang lưu hành trong kỳ	129.607.147	129.607.147
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	44,50	728,11

(*) Cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong kỳ được coi là cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu, gồm:

- Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương;
- Công cụ tài chính có thể chuyển đổi;
- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện;
- Hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền;
- Các quyền chọn đã được mua;
- Quyền chọn bán đã phát hành.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.198.322.429.793	2.149.942.363.280
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	85.000.000.000	-
Cộng	2.283.322.429.793	2.149.942.363.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.190.644.208.924	1.696.081.174.016
Cộng	2.190.644.208.924	1.696.081.174.016

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Cam kết bảo lãnh

Theo biên bản họp hội đồng quản trị số 05/2021/BBH-HĐQT ngày 09/06/2021 về việc dùng tài sản thuộc sở hữu của công ty là cổ phiếu của công ty cổ phần Mai Trang Linh làm tài sản đảm bảo cho một phần khoản vay 990.000.000.000 đồng dùng để bổ sung vốn lưu động của công ty cổ phần Sapa Việt Nam tại ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình. Thông tin về tài sản đảm bảo như sau:

- Tên tài sản đảm bảo: 6.765.000 cổ phần phổ thông tự do chuyển nhượng của công ty cổ phần Mai Trang Linh với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

- Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 2712/21/CC-TT/XXXI ngày 10/06/2021 giữa ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình (bên nhận cầm cố) và Công ty cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (bên cầm cố), Công ty cổ phần Sapa Việt Nam (bên được cấp tín dụng) xác định giá trị tài sản cầm cố 6.765.000 cổ phiếu của của công ty cổ phần Mai Trang Linh số tiền 61.087.950.000 đồng là tài sản đảm bảo cho hợp đồng cho vay hạn mức số 6686/19/TD-TT/XXXI ngày 13/01/2020 và hợp đồng hạn mức 2791/21/TD-TT/XXXI ngày 10/06/2021.

- Ngày 10/06/2021, ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình đã đề nghị công ty cổ phần Mai Trang Linh phong tỏa 6.765.000 cổ phiếu do công ty cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội sở hữu.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát		
Thù lao		
Vũ Văn Hậu - Chủ tịch HĐQT	42.000.000	42.000.000
Phạm Ngọc Tuấn - Thành viên HĐQT	-	30.000.000
Vũ Phúc Thọ - Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Lê Việt Hà - Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Hữu Đức - Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Vũ Quang Minh - Thành viên HĐQT	30.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Lương, thường

Nguyễn Đại Hải - Tổng Giám đốc từ ngày 04/05/2020	463.600.000	149.037.100
Vũ Quang Minh - Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 04/05/2020	-	335.683.600

Ông Nguyễn Đại Hải - Tổng Giám đốc

Tạm ứng	50.000.000	-
---------	------------	---

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, không có số dư phải thu, phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

3.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Mai Trang Linh	Công ty liên kết
Tập đoàn Geleximco - CTCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội)	Chủ tịch HĐQT của Công ty đồng thời là Phó Tổng giám đốc của Geleximco.
CN Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Hòa Bình	Như trên
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư XD và Kinh doanh Bất động sản HTL	Chung Chủ tịch HĐQT
Ngân hàng TMCP An Bình	Anh trai Chủ tịch HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	Anh trai Chủ tịch HĐQT của Công ty là Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long	Anh trai Chủ tịch HĐQT của Công ty là Chủ tịch HĐQT đồng thời Chủ tịch HĐQT của Công ty là Ủy viên HĐQT
Công ty Cổ phần Sapa Việt Nam	Tổng Giám đốc của Công ty là Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Sapa Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tập đoàn Geleximco - CTCP		
Mua dịch vụ	2.000.677.997	718.827.674
Lãi cho vay	1.395.052.587	4.265.226.111
Chi tài trợ	30.000.000	-
Chuyển tiền hợp tác kinh doanh	183.200.000.000	-
Cho vay ngắn hạn	12.000.000.000	5.000.000.000
Vay ngắn hạn	121.400.000.000	-
Lãi đi vay	3.761.572.603	-
Ngân hàng TMCP An Bình		
Gửi tiết kiệm	145.000.000.000	12.485.000.000
Lãi gửi tiết kiệm	445.348.749	10.697.381
Lãi chênh lệch tỷ giá	914.413.500	-
Vay ngắn hạn	849.358.385.767	202.448.212.529
Lãi vay phải trả	21.216.232.912	12.801.084.976
Phí sử dụng dịch vụ	1.827.273.343	287.364.638

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Peakview,

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình**

Mua trái phiếu SHN	20.000.000.000	-
Mua dịch vụ	3.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long

Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	1.635.838.784.321	1.595.376.744.510
Lãi chậm thanh toán	63.467.508.822	56.675.201.286

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long sử dụng hàng tồn kho tại kho chứa hàng xã Lê Lợi, huyện Hoàn Bồ, tỉnh Quảng Ninh với giá trị được ngân hàng định giá là 138.551.602.875 đồng và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng mua bán điện số 12/2017/HĐ - NMĐ - TLP cùng các phụ lục đính kèm ký ngày 08/12/2017 giữa Công ty cổ phần Nhiệt điện Thăng Long và Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc mua bán điện với giá trị được định giá là 843.069.266.325 đồng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<u>Nợ phải thu</u>		
<i>Tập đoàn Geleximco - CTCP</i>		
Phải thu khác - lãi cho vay	12.921.293.322	11.526.240.735
Phải thu khác - lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	413.586.667	413.586.667
Phải thu khác - hợp đồng hợp tác kinh doanh	183.200.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	30.660.272.308	30.574.921.915
Phải thu khác - tiền đặt cọc	92.643.480.000	92.643.480.000
<i>CN Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Hòa Bình</i>		
Phải thu khác - lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.758.488.500	3.758.488.500
<i>Ngân hàng TMCP An Bình</i>		
Phải thu về gửi tiết kiệm	101.200.000.000	119.976.816.250
Phải thu khác - lãi gửi tiết kiệm	736.439	421.789.804
<i>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long</i>		
Phải thu khách hàng	1.296.069.620.918	1.305.474.911.614
Phải thu khác lãi chậm thanh toán	82.960.939.971	58.961.037.137
Cộng	<u>1.860.543.047.006</u>	<u>1.629.623.276.299</u>
<u>Nợ phải trả</u>		
<i>Tập đoàn Geleximco - CTCP</i>		
Phải trả người bán	-	190.865.700
Vay ngắn hạn	100.000.000.000	226.300.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn - Lãi vay	-	6.577.804.110
<i>Ngân hàng TMCP An Bình</i>		
Vay ngắn hạn	600.337.295.483	411.808.397.768
Chi phí phải trả ngắn hạn - Lãi vay	-	366.678.710
<i>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long</i>		
Phải trả khác - Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	<u>745.337.295.483</u>	<u>690.243.746.288</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

4. Báo cáo bộ phận

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong kỳ của Công ty được chia theo các lĩnh vực kinh doanh chính sau: kinh doanh thương mại, cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

	Kinh doanh thương mại	Cung cấp dịch vụ	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.048.958.175.675	37.803.828.022	-	2.086.762.003.697
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.048.958.175.675	37.803.828.022	-	2.086.762.003.697
Giá vốn hàng bán	(2.028.400.951.818)	(15.633.686.565)	-	(2.044.034.638.383)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	20.557.223.857	22.170.141.457	-	42.727.365.314
Các chi phí không phân bổ theo bộ phần	-	-	-	(40.452.405.243)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	2.274.960.071
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	74.157.409.780
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	(133.732.771)
Chi phí tài chính	-	-	-	(60.889.686.005)
Thu nhập khác	-	-	-	424.297.677
Chi phí khác	-	-	-	(174.000.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	(9.604.707.376)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				6.054.541.377
<i>Trong đó:</i>				
<i>Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ</i>				<i>5.767.642.636</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>				<i>286.898.741</i>
	Kinh doanh thương mại	Cung cấp dịch vụ	Các khoản loại trừ	Cộng
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	240.936.000	-	240.936.000
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	1.172.282.941
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	3.830.570.014.335	70.675.044.404	-	3.901.245.058.739
Các tài sản không phân bổ	-	-	-	251.484.097.892
Tổng tài sản	3.830.570.014.335	70.675.044.404	-	4.152.729.156.631
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.548.933.247.714	47.028.502.231	-	2.595.961.749.945
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	2.548.933.247.714	47.028.502.231	-	2.595.961.749.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 27 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Mạnh Trường

Kế toán trưởng

Chu Văn Mân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đại Hải

